

quan hệ với những khái niệm khác dùng để “nhận diện” một xã hội dân chủ, hiện đại như “nhà nước pháp quyền (state ruled by law)” hay “xã hội dân sự (civil society)”. Với cách đặt vấn đề như vậy, có thể sơ bộ thấy rằng:

*Thứ nhất*, giữa “cơ chế ba bên” và “nhà nước pháp quyền” có những mối quan hệ qua lại chủ yếu như sau:

- Nếu như khái niệm “nhà nước pháp quyền” dù hiểu theo nghĩa “tam quyền phân lập” hay theo nghĩa “tập quyền” là một học thuyết về tổ chức xã hội, về phân chia quyền lực trong bộ máy nhà nước thì “cơ chế ba bên”, như tên gọi của nó, chỉ là một “cơ chế”. Một “cơ chế” dù có tầm quan trọng đến đâu cũng sẽ bị “học thuyết” chi phối, nếu nhìn nhận dưới góc độ hệ thống.

- Thuyết tam quyền đặt vấn đề “phân chia quyền lực” trong xã hội thành ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp và các quyền này có tính chất đối trọng và chế ước lẫn nhau, còn cơ chế ba bên đề cập đến việc “chia sẻ quyền lực” chủ yếu chỉ trong phạm vi quan hệ công nghiệp. Theo đó, người chia sẻ quyền lực ở đây là Chính phủ (đại diện cho Nhà nước), người được chia sẻ quyền lực là hai đối tác xã hội: một đại diện người sử dụng lao động (giới chủ) và một đại diện người lao động (giới lao động).

- Thuyết tam quyền chủ trương phân chia và đối trọng quyền lực giữa ba cơ quan trong bộ máy nhà nước đại diện cho ba quyền, còn các đối tác xã hội trong cơ chế ba bên tuy có địa vị độc lập và bình đẳng nhưng lại luôn đối thoại và hợp tác với nhau nhằm mục tiêu hoà bình công nghiệp. “*Khuyến trợ một hệ thống quan hệ công nghiệp lành mạnh và mang tính xây dựng là một trong những hoạt động chính của Tổ chức Lao động quốc tế*” W.R. Simson – Giám đốc Đội chuyên gia Tổng hợp Đông Á (ILO/EASMAT) đã viết như vậy<sup>2</sup>.

- Học thuyết nhà nước pháp quyền có một “phổ” rất rộng, nó bao trùm lên hầu như toàn bộ xã hội, còn cơ chế ba bên có “phổ”

hẹp hơn, nó chỉ giới hạn chủ yếu trong lĩnh vực lao động - xã hội, nói rộng ra là các vấn đề kinh tế và xã hội. Thuyết tam quyền đề cập đến tổng thể các hoạt động lập pháp, hành pháp, tư pháp, còn ở tầm quốc gia cơ chế ba bên vận hành chủ yếu là trong lĩnh vực hoạt động định chính sách, chế định khung pháp luật lao động - xã hội, cũng như thực thi các chính sách và khung pháp luật ấy, thông qua đối thoại xã hội. Ở tầm trung gian (cấp phương hoặc khu vực) và cơ sở (doanh nghiệp, đơn vị kinh tế), cơ chế hai bên (đều xem là một phần của cơ chế ba bên) tỏ ra hiệu quả hơn, nó thể hiện chủ yếu ở các quá trình thương lượng tập thể giữa đại diện người lao động và người sử dụng lao động.

- Học thuyết nhà nước pháp quyền có lịch sử ra đời từ khá sớm, cơ chế ba bên thì xuất hiện muộn hơn. Sự hợp tác quốc tế ba bên (giữa người sử dụng lao động và người lao động và Chính phủ) đã được các nhà sáng lập ra ILO nêu ra từ cuối thế kỷ thứ XIX, và được thể hiện trong bản Điều lệ của ILO năm 1919 nhưng phải đến Tuyên ngôn Phi-la-đen-phi năm 1944 (được coi là phụ lục bổ sung của Điều lệ năm 1919) thì nó mới được chú ý thúc ghi nhận<sup>3</sup>.

*Thứ hai*, giữa “cơ chế ba bên” và “xã hội dân sự” có sự giao nhau ít nhiều về khái niệm về quyền tự do liên kết và về đối thoại xã hội.

- Về khái niệm, nếu như xã hội dân sự được hiểu là “*xã hội của những người dân và những giao dịch, những liên kết hay các mối quan hệ tương tác ngoài Gia đình, Nhà nước và Thị trường, nhằm đáp ứng những sở thích sự quan tâm, lợi ích của các thành viên*”<sup>4</sup>, thì cơ chế ba bên là “*Sự tương tác tích cực của Chính phủ, người sử dụng lao động và người*

<sup>2</sup>. David Macdonal và Caroline Vandenaabeele: *Thuật ngữ quan hệ công nghiệp và các khái niệm liên quan*, ILO/AESMAT, Hà Nội 11/1997, mục “Lời tựa”.

<sup>3</sup>. Điểm (d) Mục III của Tuyên ngôn Phi-la-đen-phi tuyên bố: “*Thừa nhận thực sự quyền được thương lượng tập thể, việc hợp tác giữa người quản lý và người lao động nhằm liên tục cải thiện hiệu quả sản xuất, và việc cộng tác giữa người lao động với người sử dụng lao động trong việc thực thi các biện pháp xã hội và kinh tế*”.

<sup>4</sup>. Ts. Hoàng Ngọc Giao: *Xã hội dân sự với Nhà nước và Thị trường* – Khoa Luật ĐHQGHN: 30 năm truyề thống (1976-2006), Nxb Công an nhân dân, tr.459.

lao động (qua các đại diện của họ) như là các bên bình đẳng và độc lập trong các cố gắng tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề cùng quan tâm...”<sup>5</sup>. Như thế, mặc dù có nhiều điểm khác nhau, song nội dung của hai khái niệm này đều bao gồm “những liên kết”, “những sự tương tác” giữa các đối tác xã hội có tổ chức, có vị trí vai trò tương đối độc lập và bình đẳng và đều nhằm mục tiêu “dân chủ hoá”, hoặc là đối với toàn xã hội (xã hội dân sự) hoặc là trong mối quan hệ công nghiệp (cơ chế ba bên).

- Về quyền tự do tổ chức (tự do liên kết): không có quyền tự do tổ chức, tự do lập hội sẽ không có xã hội dân sự (bởi vì các tổ chức xã hội được coi là thành phần chủ yếu của xã hội dân sự) và cũng không thể có cơ chế ba bên (bởi vì không có các đối tác xã hội để thực hiện thương lượng tập thể, đối thoại xã hội).

Tuy nhiên, các tổ chức đại diện người lao động và người sử dụng lao động trong cơ chế ba bên là những tổ chức có quy chế hội viên (thường được gọi là liên đoàn, hiệp hội...) còn các tổ chức trong xã hội dân sự bao gồm cả những tổ chức có quy chế hội viên và không có quy chế hội viên (các trung tâm, viện, quỹ...). Nếu xét về mục đích hoạt động, thì các tổ chức đại diện trong cơ chế ba bên là những tổ chức hoạt động chủ yếu vì lợi ích của các thành viên (bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động hoặc người sử dụng lao động), còn các tổ chức trong xã hội dân sự có thể hoạt động vì lợi ích của các thành viên và cũng có thể hoạt động vì phúc lợi xã hội nói chung (như các hoạt động từ thiện, nhân đạo).

- Về vấn đề đối thoại xã hội, trong khuôn khổ ILO, thuật ngữ “đối thoại xã hội (social dialogue)” thường được hiểu đồng nghĩa với cơ chế ba bên. Tuy nhiên, đối thoại xã hội không phải bao giờ cũng đồng nhất với cơ chế ba bên. Đối thoại xã hội còn có nghĩa là Chính phủ tham khảo ý kiến hay thương lượng với nhiều cơ quan hay tổ chức, có thể có hoặc không có sự tham gia của tổ chức

người lao động và người sử dụng lao động. Như vậy, các cuộc tham khảo ba bên đương nhiên mang tính đối thoại xã hội. Song, đối thoại xã hội thì lại không nhất thiết mang tính chất hai hoặc ba bên. Còn trong khuôn khổ xã hội dân sự thì đối thoại xã hội, phản biện xã hội, thậm chí là giám sát các chính sách hay hoạt động của cơ quan nhà nước cũng được xem là những chức năng quan trọng bên cạnh các chức năng, vai trò khác của các tổ chức xã hội.

Tóm lại, từ một số phân tích có tính sơ bộ như trên, có thể bước đầu rút ra nhận xét rằng: Các khái niệm, phạm trù “nhà nước pháp quyền”, “xã hội dân sự”, “cơ chế ba bên” có mối quan hệ gắn bó và tác động qua lại trên cơ sở của nguyên tắc dân chủ nói chung: nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự nhìn ở bình diện dân chủ toàn xã hội, còn cơ chế ba bên nhìn ở bình diện dân chủ công nghiệp. Trong đó, nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự là những khái niệm rộng hơn, bao trùm hơn và ảnh hưởng có tính chất chi phối đối với cơ chế ba bên. Cơ chế ba bên, trong chừng mực hẹp hơn, có thể được xem như là sự vận dụng một số nội dung thuộc khái niệm nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự trong phạm vi của mối quan hệ công nghiệp. Đến lượt mình, chính cơ chế ba bên lại là một trong những biểu hiện cụ thể và sống động của việc vận dụng học thuyết nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự trong một mối quan hệ xã hội cụ thể – quan hệ công nghiệp.

Nguyên tắc ba bên, hay cấu trúc ba bên, đã là nền tảng tổ chức và hoạt động của ILO trên cơ sở Điều lệ năm 1919. Tuy nhiên, chỉ đến những thập niên của cuối thế kỷ XX, khi mà những khái niệm “nhà nước pháp quyền”, “xã hội dân sự” được xem như là những tiêu chí quan trọng dùng để “nhận diện”, “định nghĩa” một xã hội dân chủ thì nguyên tắc ba bên mới được xem như một cơ chế - “Cơ chế hợp tác ba bên” – cơ chế của sự đối thoại giữa các chủ thể của mối quan hệ công nghiệp.

Vấn đề chia sẻ quyền lực thể hiện trên hai hình thức (mô hình) chính của cơ chế ba bên:

Một là, hình thức dân chủ đầy đủ. Có thể mô hình hoá hình thức này của cơ chế ba bên

<sup>5</sup> David Macdonal và Caroline Vandenabeele: *Thuật ngữ quan hệ công nghiệp và các khái niệm liên quan*, ILO/AESMAT, Hà Nội 11/1997, tr.7.

bằng một “tam giác đều”, trong đó mỗi cạnh biểu thị cho một đối tác xã hội. Các đối tác độc lập và bình đẳng trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế - xã hội. Với hình thức này, quyền hạn cũng như trách nhiệm được chia sẻ đều cho các đối tác thông qua cơ quan hoặc tổ chức ba bên. Mô hình này chỉ có thể thực hiện ở những nơi Chính phủ đánh giá cao hai đối tác xã hội kia và bản thân hai đối tác đó cũng đã trưởng thành, đủ năng lực để cộng đồng quyền lợi và gánh vác trách nhiệm. Vì là “lý tưởng nhất” nên mô hình dân chủ đầy đủ, dân chủ tuyệt đối mang nặng tính lý thuyết, ít có giá trị thực tế.

Hai là, hình thức dân chủ có điều kiện. Có thể mô hình hoá hình thức này của cơ chế ba bên bằng một “tam giác cân”, nhưng cạnh đáy khá dài. Theo đó, hai cạnh bằng nhau biểu thị cho hai đối tác xã hội là tổ chức đại diện người lao động và người sử dụng lao động, còn cạnh dài biểu thị cho Chính phủ – một đối tác đặc biệt. Ở đây, Chính phủ để hai đối tác xã hội kia tham gia, đóng góp vào việc xây dựng và thực thi các chính sách quốc gia về lao động – xã hội, quyền quyết định thuộc về Chính phủ. Trong mô hình này, Chính phủ không công nhận hai đối tác xã hội kia có tư cách bình đẳng với mình, mà thường được tham gia dưới dạng tư vấn và hợp tác thông qua các kênh đã được thể chế hoá hoặc không theo nghi thức thể chế hoá. Tuy ít tính lý tưởng, nhưng bù lại, hình thức này thường được nhiều quốc gia áp dụng trong thực tế.

Ở hình thức nói trên, cơ chế ba bên với hạt nhân của nó là việc Chính phủ chủ động chia sẻ quyền lực cho hai đối tác xã hội kia, sẽ góp phần đảm bảo cho sự cân bằng động, trong đó Chính phủ có vai trò như là “người cầm trịch”.

Ngoài hai mô hình chính nói trên, còn có những biến dạng khác nữa của cơ chế ba bên trên cơ sở của mối tương tác qua lại giữa vị thế của ba đối tác xã hội, cũng là ba thành phần thuộc “đầu vào” của hệ thống quan hệ công nghiệp. Mô hình thì hữu hạn, thực tế thì phong phú, do vậy ILO cũng đã quan niệm: *cơ chế ba bên không thể được chấp nhận trong các bộ luật nói chung, nó được thiết*

*lập, phát triển phù hợp với các điều kiện và truyền thống của quốc gia.*

*\* Vì sao Chính phủ cần phải chia sẻ quyền lực cho hai đối tác xã hội kia?*

Trước hết, cần có cái nhìn sâu vào hai đối tác xã hội không thể thiếu của cơ chế ba bên là tổ chức người lao động và tổ chức người sử dụng lao động. Hai đối tác này đại diện cho hai giới: giới lao động và giới sử dụng lao động. Giới lao động luôn luôn chiếm số đông trong xã hội, là sức sản xuất chủ yếu trong bất kỳ một nền kinh tế nào. Giới sử dụng lao động là những người sản xuất, kinh doanh, hoạt động dịch vụ đại diện cho vốn (tư bản) và kiến thức tổ chức, quản lý. Chính hai giới, cũng là hai nguồn lực to lớn này, nếu kết hợp với nhau sẽ tạo ra đại bộ phận của cải vật chất cũng như tinh thần trong một xã hội công nghiệp hiện đại.

Trong một xã hội thiếu dân chủ, hoặc dân chủ hình thức, Nhà nước sẽ giữ vai trò *toàn trị*. Chính phủ, người đại diện cho Nhà nước, thường *độc diễn* trong hoạch định chính sách, chế định khung pháp luật. Hai đối tác xã hội, là tổ chức đại diện người lao động (các tổ chức công đoàn) và người sử dụng lao động (các hiệp hội của giới chủ) thường được xem hoặc như là “cánh tay nối dài của Nhà nước”, hoặc như là “lực lượng đối lập” với Nhà nước. Cả hai quan điểm này đều không thật sự khoa học và xa lạ với bản chất của cơ chế ba bên, bởi ở chỗ:

- Nếu các tổ chức xã hội được coi là “cánh tay nối dài của Nhà nước” thì Nhà nước sẽ chăm nuôi, chi phối, thậm chí là có những hành động can thiệp sâu vào công việc nội bộ của các tổ chức này. Như thế, vô hình chung đã biến các tổ chức này thành những “Nhà nước nhỏ”, trong lòng “Nhà nước lớn”. Một kiểu tổ chức như vậy cho dù có hiện diện các hình thức đối thoại xã hội hay phản biện xã hội thì cũng chỉ mang tính hình thức.

- Nếu các tổ chức xã hội được coi là “lực lượng đối lập với Nhà nước” thì thay cho “hợp tác”, là “chống đối”, thay cho “đối thoại” là “đối đầu”. Đây không phải là quan niệm của ILO, theo đó cơ chế ba bên được xem như là “sự tương tác tích cực” giữa các đối tác xã hội

nhằm "tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề cùng quan tâm".

Hậu quả là, các chính sách và khung pháp luật được "chế tạo" dựa trên hai quan điểm, hoặc "cải lương" hoặc "cực đoan" như vậy, sẽ không thể có tính khả thi cao.

Lý thuyết hiện đại về phát triển xã hội cho rằng, để có một nền kinh tế thị trường hoạt động hữu hiệu, không nhất thiết Nhà nước can thiệp trực tiếp can thiệp vào mọi hoạt động kinh tế - xã hội. "Nhà nước tối thiểu, xã hội tối đa" hay "Nhà nước nhỏ, xã hội lớn" là những triết lý đang chứng tỏ tính ưu việt của nó trong việc quản trị xã hội đương đại. Đặt trong mối quan hệ công nghiệp, thay cho việc toàn trị, độc diễn thì Nhà nước nên "phối diễn", chủ động chia sẻ quyền lực ở mức độ "cần thiết và có thể" cho hai đối tác xã hội kia. Làm như vậy, không chỉ có lợi cho hai nhóm xã hội này, suy cho cùng, còn có lợi cho chính Nhà nước - nhất là những Nhà nước tự đặt cho mình mục tiêu "của dân, do dân và vì dân". Thay cho việc độc diễn, toàn trị Nhà nước sẽ đóng vai trò là người định hướng, điều phối, khuyến khích, dung hoà, hoá giải, hoặc như là người trọng tài công minh trong những trường hợp có mâu thuẫn, xung đột về lợi ích mà các đối tác xã hội kia không thể tự mình giải quyết được.

*\* Không chỉ là chia sẻ quyền lực mà còn là không tập trung quyền lực cho một bên nào.*

Chia sẻ quyền lực còn là việc phân phối quyền lực hợp lý, ở thế cân bằng, không tập trung quyền lực cho một bên đối tác xã hội nào, bởi vì:

- Một Chính phủ "thiên về giới lao động", sẽ đưa ra những chính sách nói chung có lợi cho người lao động (chẳng hạn như việc Chính phủ quy định mức lương tối thiểu quá cao, tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội của chủ doanh nghiệp quá lớn hoặc họ phải gánh vác quá nhiều các trách nhiệm xã hội...) sẽ đặt người sử dụng lao động vào thế bất lợi. Hàng hoá họ sản xuất ra có đơn giá cao nên rất khó thực hiện trên thị trường nghĩa là sẽ mất lợi thế cạnh tranh.

- Ngược lại, một Chính phủ "thiên về giới tư bản" sẽ đưa ra những chính sách ủng hộ người sử dụng lao động (như quy định mức lương tối thiểu thấp, mở rộng quyền sa thải lao động, hoặc là hạ thấp các điều kiện thuê mướn lao động khác) và như vậy, vô hình chung đã khuyến khích tính "độc quyền quản lý" của người sử dụng lao động. Cả hai hướng tập trung quyền lực trên, rút cục lại, sẽ tác động xấu đến sự hài hoà của mối quan hệ công nghiệp.

Tuy nhiên, không tập trung quyền lực cho một bên nào không đồng nghĩa với việc không tính đến địa vị kinh tế và vị thế xã hội thực tế của mỗi bên. Ở đây, cần phải làm rõ thêm "nội hàm" của một vài thuật ngữ thuộc lĩnh vực lao động.

Nếu dùng thuật ngữ "người lao động" (labourer) và "người sử dụng lao động" (labour user) để biểu thị mối quan hệ lao động, thì xem ra hai bên có vẻ như rất bình đẳng trong quá trình mua bán (và sử dụng) một thứ hàng hoá đặc biệt là sức lao động. Nhưng nếu dùng thuật ngữ "người làm thuê, làm công" (employee) và "người thuê mướn, người chủ" (employer), để biểu thị mối quan hệ lao động thì sẽ thấy được tính chất không hoàn toàn bình đẳng của mối quan hệ này.

Trên thực tiễn, bên người lao động (giới thợ) thường ở vị thế yếu hơn bên người sử dụng lao động (giới chủ). Là giới chủ nên người sử dụng lao động có quyền chủ động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ, từ việc tổ chức lao động (thuê mướn, bố trí và điều hành người lao động) đến việc quyết định điều kiện thuê mướn lao động trong khuôn khổ khung pháp luật lao động (trả lương, thưởng phạt... người lao động). Những vấn đề như nạn thất nghiệp, cùng những rủi ro khác mà người lao động thường đối mặt, càng làm họ rơi vào thế yếu, thế bị động so với người sử dụng lao động. Vậy nên, những "ưu đãi" cần thiết cho phía người lao động không có nghĩa là tập trung quyền lực cho bên này mà chỉ là nhằm giảm thiểu những yếu thế vốn có của bên giới lao động làm thuê, kéo cân lại "cân cân quyền lực" vốn thường nghiêng về phía giới chủ. Các tiêu chuẩn lao động quốc

tế, cũng như pháp luật của hầu hết các quốc gia, đều đặt mục đích trước tiên là “bảo vệ người lao động”, rồi sau đó mới là đồng thời “bảo vệ lợi ích của người sử dụng lao động” là vì vậy.

*\* Chia sẻ quyền lực chỉ là phương tiện, tìm kiếm những giải pháp chung mới là mục đích.*

Cơ chế ba bên, như tên gọi đầy đủ của nó, là cơ chế hợp tác ba bên, với mục đích là “cố gắng tìm kiếm những giải pháp cho các vấn đề cùng quan tâm”, thông qua đối thoại xã hội, còn chia sẻ quyền lực chỉ là phương tiện. Tuy coi việc chia sẻ quyền lực, cũng như thực hiện đối thoại xã hội, chỉ là phương tiện nhưng lại là những điều rất quan trọng. Không sử dụng tốt các phương tiện này thì không thể đạt được mục đích, hoặc nếu có thì mục đích ấy cũng không đầy đủ. Không có những đối tác xã hội, hoặc là có nhưng các đối tác đó không thực sự bình đẳng (về địa vị xã hội và sức mạnh kinh tế) và không độc lập (về cơ cấu tổ chức và phát biểu ý kiến) thì sẽ không thể có sự đồng thuận, không thể có những giải pháp thực sự do các bên cùng quan tâm. Tuy nhiên, nếu lại quá nhấn mạnh đến sự bình đẳng và độc lập, đến mức biệt lập, mà bỏ quên sự “cố gắng tìm kiếm”, nghĩa là từ chối đối thoại hoặc có thái độ cực đoan trong đối thoại xã hội, thì “giải pháp chung” thực sự cũng khó mà đạt được.

## **2. Lợi ích và dung hoà lợi ích**

*\* Lợi ích các bên có mâu thuẫn nhưng không đối kháng.*

Lợi ích là một khái niệm rộng, có thể xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau, song, xét trong quan hệ công nghiệp, thì về cơ bản, có ba nhóm lợi ích chính biểu thị cho ba đối tác xã hội, cũng là ba thành phần thuộc “đầu vào” của mối quan hệ công nghiệp, đó là:

- Tổ chức người lao động (công đoàn) đại diện cho lợi ích của giới lao động;
- Tổ chức người sử dụng lao động (các hiệp hội) đại diện cho lợi ích của giới chủ;
- Chính phủ (Nhà nước) đại diện cho lợi ích toàn xã hội.

Thực tế cho thấy, một xã hội cho dù có tốt đẹp đến đâu đi chăng nữa, thì những mâu

thuẫn, xung đột về lợi ích giữa các tầng lớp người trong xã hội là không thể tránh khỏi. Xét trong mối quan hệ công nghiệp thì đó là 1, mâu thuẫn giữa hai đối tác xã hội; 2, mâu thuẫn giữa hai đối tác xã hội với Chính phủ.

Hai “nhân vật” trung tâm của kinh tế thị trường, cũng là trong mối quan hệ công nghiệp, là người lao động và nhà công nghiệp, mà theo cách diễn đạt truyền thống là mối quan hệ giữa “lao động” và “tư bản”. Đây là hai nhóm xã hội cần đến nhau, tồn tại không thể thiếu nhau, nhưng lại có mâu thuẫn với nhau về địa vị xã hội và về lợi ích kinh tế. Những lợi ích bên người lao động nhằm tới là việc làm, thu nhập, điều kiện lao động và các phúc lợi khác. Còn cái mà người sử dụng lao động quan tâm là lợi nhuận tối đa. Chính hai loại lợi ích trái chiều đó đã khiến cho hai đối tác này có mâu thuẫn.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là một mặt của “vấn đề lợi ích”!

Mặt khác, giữa hai bên lại tồn tại một lợi ích chung thể hiện ở chỗ: lợi ích của bên này không tách rời với lợi ích của bên kia. Chính lợi ích chung này đã là cơ sở để họ hợp tác với nhau. Ở đây có sự có mặt của nguyên lý “cái bánh lợi ích”, hoặc nguyên tắc “cùng chung một chiến thuyền”. Nếu cái bánh nhỏ thì dù chia kiểu gì cũng không tránh khỏi nếu bên này được lợi thì bên kia phải thiệt và ngược lại. Vấn đề thay cho việc giành giật lợi ích cục bộ hãy chung sức lại hợp tác với nhau để làm sao cho “cái bánh” to ra để bên nào cũng có phần hơn. Nguyên lý “cùng chung một chiến thuyền” cũng có thể hiểu tương tự như vậy. Thay cho việc mỗi bên chèo một hướng vì lợi ích cục bộ, khiến rất có thể chìm thuyền, hãy bảo nhau cùng nhằm một hướng vượt sóng to gió lớn tiến tới.

Xét về mặt vĩ mô, Chính phủ, là “người chủ sở hữu lớn nhất”, đồng thời cũng là “người chủ sử dụng lao động” lớn nhất, và là chủ sử dụng lao động trực tiếp đối với các doanh nghiệp nhà nước. Ở tầm quốc gia, Chính phủ tạo điều kiện cho hai đối tác xã hội đạt được lợi ích của họ, trên cơ sở đó mà tìm thấy lợi ích của chính mình, cũng là lợi ích chung của xã hội. Tuy nhiên, không phải

bao giờ việc dàn xếp lợi ích cũng suôn sẻ, thuận chiều.

Như vậy, xét về cục bộ, lợi ích riêng của các bên, nhất là hai đối tác lao động và sử dụng lao động là mâu thuẫn, thậm chí đối lập với nhau. Song, đối lập không đồng nghĩa với đối kháng. Còn xét về tổng thể, thì lợi ích chung lại khiến cho các bên có xu hướng hợp tác với nhau. Vấn đề khôn ngoan nhất, là tránh cực đoan, là *dùng hoà các lợi ích ở một mức độ nào đó bằng những thoả ước* đạt được trên cơ sở đối thoại xã hội, thương lượng tập thể (được coi là một hình thức cụ thể của đối thoại xã hội). Và cơ chế ba bên, với sự tham gia của ba đối tác chủ yếu trong xã hội, là giải pháp cho sự hợp tác này. Rõ ràng, điều hoà lợi ích giữa các bên có những lợi ích riêng mâu thuẫn chính là mục đích mà cơ chế ba bên và cơ chế hai bên nhằm đạt tới. Và, suy cho cùng, đối thoại xã hội, thương lượng tập thể chính là quá trình dàn xếp ổn thoả lợi ích của các bên. Các chính sách lao động - xã hội cùng với khung pháp lý về lao động hoặc là các thoả ước, thoả thuận hợp lý hợp tình khác, chính là sản phẩm của sự đối thoại xã hội, thương lượng tập thể ở các cấp độ, cũng như trong từng lĩnh vực khác nhau đặt trong phạm vi của mối quan hệ công nghiệp.

\* *Không chỉ chia sẻ lợi ích mà còn là chia sẻ trách nhiệm.*

Tuy nhiên, cũng không nên chỉ hiểu đơn giản rằng, mục đích của thương lượng tập thể hoặc đối thoại xã hội trong cơ chế hai hoặc ba bên chỉ là chia sẻ lợi ích mà còn là chia sẻ gánh nặng của các trách nhiệm, kể cả sự hy sinh cần thiết trong những trường hợp nhất thời để có thể hợp tác lâu dài và bền vững. Trách nhiệm ở đây cũng không đơn thuần chỉ là trách nhiệm pháp lý mà còn là trách nhiệm xã hội, trách nhiệm đạo đức.

### 3. Cân bằng giữa kinh tế và xã hội

\* *Vừa mang tính chất kinh tế vừa mang tính chất xã hội - đặc thù của quan hệ công nghiệp.*

Quan hệ công nghiệp/quan hệ lao động đã vốn mang trong chính bản thân nó cả tính chất kinh tế và tính chất xã hội. Tính chất kép này được coi là một nét đặc thù của quan hệ

công nghiệp, và, do đó, nó cũng đòi hỏi cần phải được đối xử một cách đặc biệt.

Là một quan hệ kinh tế, quan hệ công nghiệp bao hàm hai đối tác xã hội là giới lao động và giới công nghiệp, hai nguồn lực to lớn nhất của xã hội. Lao động, việc làm, tiền lương, năng suất, công nghệ... vốn là những vấn đề kinh tế, thuộc phạm trù kinh tế "đầu vào". Quy luật của thị trường là cạnh tranh để phát triển, vì vậy những vấn đề này cần được tính toán trên nguyên tắc giảm chi phí sản xuất, đầu tư công nghệ mới, hạ giá thành sản phẩm... Đây luôn luôn là đòi hỏi sống còn đối với một doanh nghiệp trong kinh tế thị trường, nhất là trong điều kiện toàn cầu hoá và tự do thương mại hiện nay.

Là một quan hệ xã hội, vì quan hệ công nghiệp là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình tổ chức lao động và bảo đảm điều kiện lao động, phân phối thành quả của lao động và giải quyết các tranh chấp lao động. Thất nghiệp, môi trường làm việc, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, đình công, bế xưởng... luôn luôn là những vấn đề tiềm ẩn đe dọa sự ổn định của quan hệ lao động cần phải được giải quyết không chỉ trong phạm vi một doanh nghiệp mà còn đối với toàn xã hội.

Vì quan hệ công nghiệp có tính chất kép như vậy nên nó đòi hỏi các chính sách, chương trình quốc gia về lao động cũng không thể tách rời các vấn đề kinh tế với các vấn đề xã hội. Các vấn đề xã hội cần phải được cân bằng với các vấn đề kinh tế, tài chính và bảo vệ môi trường phải được xem là mục đích của các chính sách phát triển bền vững. Chính ILO cũng đã nhiều lần khẳng định, là chỉ có thể đạt được sự phát triển thực sự nếu tiến bộ xã hội đi cùng với phát triển kinh tế, là "một nền hoà bình bền vững chỉ có thể thiết lập trên cơ sở công bằng xã hội".

"Công bằng xã hội" cũng là một khái niệm có thể hiểu trên nhiều phương diện. Về phương diện quốc tế, đó là sự công bằng giữa các quốc gia về cơ hội phát triển. Về phương diện quốc gia, đó là công bằng giữa các tầng lớp người. Công bằng xã hội cũng có thể hiểu theo hai phương diện: công bằng theo chiều ngang (đối xử như nhau với những người có

đóng góp như nhau) và công bằng theo chiều dọc (đối xử khác nhau với những người bẩm sinh khác nhau hoặc trong những điều kiện khác biệt). Dù xét trên phương diện nào, thì đối thoại xã hội thông qua cơ chế hợp tác ba bên cũng là phương tiện giúp đạt được mục tiêu công bằng xã hội, cơ sở để đạt tới sự phát triển bền vững trong mỗi quốc gia, cũng nên hoà bình lâu dài, thịnh vượng trên phạm vi toàn thế giới.

*\* Kinh tế và xã hội là mối quan hệ hai chiều*

Tính chất hai chiều của quan hệ giữa kinh tế và xã hội thể hiện ở “mệnh đề”: *phát triển kinh tế là cơ sở để giải quyết các vấn đề xã hội và ổn định xã hội là tiền đề để phát triển kinh tế*. Mục đích của quan hệ hai chiều này nhằm phát huy nhân tố con người, xem con người “vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển”.

Trong lý luận về kinh tế thị trường có hai phái chủ yếu là kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường định hướng xã hội. Lý thuyết kinh tế thị trường tự do, trong đó nhấn mạnh đến sự tách rời giữa kinh tế và xã hội, đã từng một thời thống trị và trong một chừng mực nào đó đã mang lại những kết quả. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hoá, tự do thương mại, nhất là sự khủng hoảng kinh tế cuối những năm chín mươi của thế kỷ trước, thì gần đây thay cho nhấn mạnh một chiều đến sự phát triển kinh tế đã dần chuyển sang phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội. Hai yếu tố kinh tế và xã hội phải đi cùng với nhau nếu muốn đạt đến sự phát triển trong thế “cân bằng động” trên tinh thần: cả cộng đồng đều nỗ lực cho sự tăng trưởng và mọi người đều được hưởng thành quả của sự tăng trưởng. Từ đây sự gắn kết xã hội sẽ được phát huy. Đến lượt nó, gắn kết xã hội sẽ dẫn đến sự ổn định xã hội; ổn định xã hội sẽ dẫn đến đầu tư; đầu tư sẽ dẫn đến tăng trưởng và phát triển; đến lượt mình, tăng trưởng và phát triển lại củng cố sự đồng thuận xã hội. Một xã hội thường xuyên tăng trưởng, phát triển sẽ tạo điều kiện vật chất và tinh thần để thực hiện các mục tiêu xã hội trước mắt cũng như về lâu về dài.

Để tạo ra sự đồng thuận xã hội - cơ sở để phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ xã hội thì đối thoại xã hội được coi là một phương tiện hữu hiệu. Và, cơ chế hợp tác ba bên, với mục tiêu là “cố gắng tìm kiếm các giải pháp cho các vấn đề cùng quan tâm”, tạo điều kiện cho sự thành công của đối thoại xã hội.

*\* Công bằng xã hội không loại trừ sự tác động của Nhà nước*

Quan hệ hai chiều giữa kinh tế và xã hội xét trong mối quan hệ công nghiệp, đòi hỏi Chính phủ phải dung hoà giữa “cái kinh tế” và “cái xã hội”, mà biểu hiện ra bên ngoài cân bằng đối xử giữa hai giới: lao động và sử dụng lao động. Tuy nhiên, sự cân bằng đối xử này không hoàn toàn loại trừ sự tác động cá thể thiết của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế - xã hội nhằm đạt được mục tiêu công bằng xã hội. Thực tiễn đã chứng minh rằng, *công bằng xã hội không phải tự nhiên mà có, cũng như kinh tế thị trường tự nó không giải quyết được các vấn đề xã hội*. Chính phủ phải có cơ chế xử lý có hiệu quả mối quan hệ giữa tự do cạnh tranh và bảo đảm công bằng xã hội, tức là có sự lựa chọn giữa kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường xã hội.

Trong nền kinh tế thị trường tự do, nhà sản xuất và người bán tự nguyện cùng nhau quy định hàng hoá và dịch vụ mà họ sản xuất, bán và mua cũng như cách thức sử dụng lao động và vốn. Sự tương tác cung cầu trên thị trường trong đó có thị trường lao động, nói chính xác là thị trường sức lao động, sẽ là quy luật chi phối hầu như toàn bộ nền kinh tế. Sự cân bằng và những vấn đề xã hội ít được chú trọng nền kinh tế loại này. Từ đó kéo theo việc Nhà nước đầu tư hạn chế vào cơ sở hạ tầng và việc phát triển xã hội, khiến những người lao động, mà đa phần ở tầng lớp thấp, không có cơ hội để có thể hưởng thụ được nhiều thành quả của sự phát triển. Nhìn chung, những Chính phủ có xu hướng “vị giới chủ” (tư bản) sẽ ủng hộ kinh tế thị trường tự do.

Trong nền kinh tế thị trường xã hội, Nhà nước không chỉ chịu trách nhiệm về các chính sách tài chính, tiền tệ... mà còn phải chịu trách nhiệm về cơ sở hạ tầng, về môi trường về y tế, giáo dục, về nhà ở, việc làm, trong

việc giúp đỡ những người thất nghiệp và nghèo đói. Tức là Chính phủ kết hợp giải quyết những vấn đề kinh tế cùng với vấn đề xã hội. Tuy nhiên, kinh tế thị trường là kinh tế thị trường. Điều này có nghĩa là việc định hướng xã hội dù sao cũng không thể đến mức gây ra nhiều trở ngại cho các lực lượng thị trường. Nhìn chung, những Chính phủ có xu hướng "vì người lao động" thường tán thành kinh tế thị trường xã hội, hoặc thị trường định hướng xã hội (chủ nghĩa).

Cơ chế hợp tác ba bên, mà hạt nhân của nó là đối thoại xã hội, sẽ giúp cho Chính phủ xử lý có hiệu quả mối quan hệ giữa tự do cạnh tranh và bảo đảm công bằng xã hội.

Tóm lại, xem xét cơ chế ba bên, dưới góc độ lý luận, có thể sơ bộ rút ra đôi điều nhận xét cơ bản sau:

- Cơ chế hợp tác ba bên gắn liền với sự tổ chức và hoạt động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), là công cụ hữu hiệu để ILO khuyến trợ một hệ thống quan hệ công nghiệp/quan hệ lao động lành mạnh và mang tính xây dựng.

- Xã hội dân chủ (trong đó có sự hiện diện các yếu tố cần thiết của nhà nước pháp quyền, xã hội dân sự) được xem là "tiền đề chính trị" cho cơ chế ba bên; kinh tế thị trường được xem là "tiền đề kinh tế", còn tự do tổ chức (liên-kết) là "tiền đề xã hội" của cơ chế này.

- Quan hệ công nghiệp/quan hệ lao động là "nội dung cơ bản" của cơ chế ba bên, còn chia sẻ quyền lực, dung hoà lợi ích, cân bằng giữa kinh tế và xã hội là "bản chất" (hay thực chất) của cơ chế này.

*(Tiếp theo trang 48 – Xây dựng quy định...)*

trong quan hệ pháp luật cạnh tranh không chỉ còn là yêu cầu đối với pháp luật cạnh tranh Việt Nam mà nghĩa vụ này đã đương nhiên phát sinh khi Việt Nam chính thức chịu sự ràng buộc của các cam kết quốc tế song phương và đa phương<sup>17</sup>. Mặt khác, trong bối cảnh hiện nay, bảo đảm quyền khiếu kiện tại Tòa án cũng phù hợp với xu hướng giảm đầu mối cơ quan có thẩm quyền

xử lý vi phạm và xu hướng giảm hành chính hoá trong xử lý hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh. Việt Nam đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật cạnh tranh, vì vậy bắt đầu xây dựng những quy định minh bạch và hiệu quả về thẩm quyền giải quyết những vi phạm pháp luật cạnh tranh tại Tòa án trong mối tương quan với thẩm quyền giải quyết vi phạm pháp luật cạnh tranh của các cơ quan hành chính nhà nước là một việc cần nhanh chóng thực hiện.

<sup>17</sup> Điều 7 Chương VI của Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ quy định "Các Bên duy trì các cơ quan tài phán và thủ tục hành chính và tư pháp nhằm mục đích, ngoài những điều khác, xem xét và sửa đổi nhanh chóng theo yêu cầu của người bị ảnh hưởng các quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được quy định tại Hiệp định này. Các thủ tục này bao gồm cơ hội khiếu kiện mà không bị trừng phạt cho người bị ảnh hưởng bởi quyết định có liên quan. Nếu như quyền khiếu kiện ban đầu là quyền khiếu nại lên một cơ quan hành chính thì phải có cơ hội để khiếu nại quyết định của cơ quan hành chính đó lên một cơ quan tư pháp. Kết quả giải quyết khiếu kiện phải được trao cho người khiếu kiện và các lý do của quyết định đó phải được cung cấp bằng văn bản. Người khiếu kiện cũng phải được thông báo về quyền khiếu kiện tiếp theo".

Điều 11 Hiệp định về thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về mậu dịch và thuế quan GATT 1994 (thường được gọi là Hiệp định Xác định trị giá hải quan); và Khoản 4 Điều 41 Mục 1 Phần III thực thi quyền sở hữu trí tuệ thuộc Phụ lục 1c Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng cũng có những quy định tương tự.